Chi tiết mã HS 1501.10.00

Mã HS	1501.10.00
Mô tả hàng hóa	Mỡ lợn (kể cả mỡ từ mỡ lá và mỡ khổ) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03 / - Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khổ
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 04:45:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/15011000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1866
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1866
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1866
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1853
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1826
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1826
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1826
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1826
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1826
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1826
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E1856
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1856
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1856

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1856
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1856
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1856
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E1858
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F1858
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1858
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1858
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1858
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1858
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1860
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1828
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1828
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1828
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1828
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1828
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1828
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1828
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1826
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1826
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1826
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1826
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1826
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1826
VCFTA	2022	2022	2	VC!D1867
VCFTA	2023	2023	1	VC!E1867
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1867

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1867
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1867
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1867
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1866
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1866
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1866
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1866
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1866
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1866
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D1872
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E1872
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F1872
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G1872
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H1872
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1872
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D1829
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E1829
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F1829
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1829
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1829
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1829
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D1831
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E1831
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F1831
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1831
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1831

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1831
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	2	CPTPP!D1829
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1829
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1829
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1829
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1829
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1829
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1829
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D1858
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E1858
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F1858
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G1858
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H1858
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I1858
RCEP B	2022	2022	0	B!D1858
RCEP B	2023	2023	0	B!E1858
RCEP B	2024	2024	0	B!F1858
RCEP B	2025	2025	0	B!G1858
RCEP B	2026	2026	0	B!H1858
RCEP B	2027	2027	0	B!I1858
RCEP C	2022	2022	0	C!D1858
RCEP C	2023	2023	0	C!E1858
RCEP C	2024	2024	0	C!F1858
RCEP C	2025	2025	0	C!G1858
RCEP C	2026	2026	0	C!H1858
RCEP C	2027	2027	0	C!I1858

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D1858
RCEP D	2023	2023	0	D!E1858
RCEP D	2024	2024	0	D!F1858
RCEP D	2025	2025	0	D!G1858
RCEP D	2026	2026	0	D!H1858
RCEP D	2027	2027	0	D!I1858
RCEP E	2022	2022	0	E!D1861
RCEP E	2023	2023	0	E!E1861
RCEP E	2024	2024	0	E!F1861
RCEP E	2025	2025	0	E!G1861
RCEP E	2026	2026	0	E!H1861
RCEP E	2027	2027	0	E!I1861
RCEP F	2022	2022	0	F!D1858
RCEP F	2023	2023	0	F!E1858
RCEP F	2024	2024	0	F!F1858
RCEP F	2025	2025	0	F!G1858
RCEP F	2026	2026	0	F!H1858
RCEP F	2027	2027	0	F!I1858
VIFTA	2024	2024	*	VI!F1727
VIFTA	2025	2025	*	VI!G1727
VIFTA	2026	2026	*	VI!H1727
VIFTA	2027	2027	*	VI!I1727

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1501.10.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 1501.10.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1866), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Động vật, sản phẩm động vật trên cạn phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M1)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.